

Số: 2625/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 16 tháng 11 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày ngày 10 tháng 01 năm
2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một
số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Quang
Điện Flyin (Việt Nam) ngày 13 tháng 9 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
928/TTr-STNMT ngày 15 tháng 11 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Quang Điện Flyin (Việt Nam), địa chỉ tại Nhà xưởng B3-5 thuộc nhà xưởng B3, lô 5, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Công ty TNHH Quang Điện Flyin (Việt Nam)” tại Nhà xưởng B3-5 thuộc nhà xưởng B3, lô 5, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Dự án “Công ty TNHH Quang Điện Flyin (Việt Nam)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng B3-5 thuộc nhà xưởng B3, lô 5, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801399139 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần

đầu ngày 13 tháng 06 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0801399139.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích nhà xưởng: 1.350m².

- Công suất thiết kế:

+ Sản xuất bộ đầu nối cáp quang: 250.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất bộ ghép kênh theo bước sóng: (WDM) 120.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Quang Điện Flyin (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Quang Điện Flyin (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường

này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày ký đến ngày 01 tháng 07 năm 2026.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Quang Điện Flyin (Việt Nam);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2625/GPMT-UBND
ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh tại dự án sau xử lý được dẫn vào trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 130 m³/ngày đêm của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền. Nước thải phát sinh trong giai đoạn vận hành của dự án không xả ra môi trường).

- Đã ký Hợp đồng thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ dự án với Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương (đơn vị cho thuê nhà xưởng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tại các lô đã cho thuê nhà xưởng).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải từ khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn dung tích 36,12 m³ sau đó thoát ra 01 hố ga đầu nối về hệ thống xử lý nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng - Công ty TNHH Một thành viên Phát triển công nghiệp BW Hải Dương bằng đường ống HDPE D200, chiều dài 117,5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

01 bể tự hoại 03 ngăn, thể tích 36,12m³, kích thước bể (L x B x H = 5,6 m x 3,0 m x 2,15 m).

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Thành lập đội vệ sinh thường xuyên thu gom rác thải để tránh gây tắc nghẽn dòng nước.

- Định kỳ nạo vét bùn, cát ở các đường ống để nước lưu thông tốt nhất.

- Định kỳ kiểm tra đường ống thoát nước, thay thế và sửa chữa kịp thời khi bị hỏng hóc.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (do nước thải

sinh hoạt của Công ty sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 130 m³/ngày.đêm của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy hoặc xả vào hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương; không được xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2625/GPMT-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải và hơi dung môi hữu cơ từ quá trình sản xuất tại line sản xuất số 1.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải và hơi dung môi hữu cơ từ quá trình sản xuất tại line sản xuất số 2.

02 nguồn phát sinh bụi, khí thải được thu gom, xử lý bằng 02 hệ thống xử lý khí thải tương ứng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 02 dòng khí thải.

2.1. Dòng khí thải thứ nhất: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 1 tại line sản xuất số 1.

- Vị trí xả khí thải: Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ toạ độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải: X(m) = 2315532; Y(m) = 569919.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Xả thải gián đoạn 08/24h.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải QCVN19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất vô cơ, mức B (với K_p = 1 K_v = 1,0), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT mức B với K _p = 1; K _v = 1,0	QCVN 20:2009/BTNMT		
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	Không thuộc đối	Không thuộc đối
2	Bụi	mg/Nm ³	200	-		
3	SO ₂	mg/Nm ³	500	-		

4	NO _x	mg/Nm ³	850	-	tượng quan trắc định kỳ	tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục
5	CO	mg/Nm ³	1.000	-		
6	Phenol	mg/Nm ³	-	19		

2.2. Dòng khí thải thứ hai: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 2 tại line sản xuất số 2.

- Vị trí xả khí thải: Toạ độ vị trí xả thải (*Theo hệ toạ độ VN2.000, kinh tuyến trục 105⁰30', múi chiếu 3⁰*): Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải: X(m) = 2315528; Y(m) = 569903.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Xả thải gián đoạn 08/24h.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải QCVN19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất vô cơ, mức B (với K_p = 1 K_v = 1,0), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT mức B với K _p = 1; K _v = 1,0	QCVN 20:2009/BTNMT		
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục
2	Bụi	mg/Nm ³	200	-		
3	SO ₂	mg/Nm ³	500	-		
4	NO _x	mg/Nm ³	850	-		
5	CO	mg/Nm ³	1.000	-		
6	Phenol	mg/Nm ³	-	19		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi, khí thải phát sinh từ sản xuất được thu gom bằng các chụp hút, qua hệ thống ống dẫn khí thải về hệ thống xử lý khí thải tập trung công nghệ hấp phụ bằng than hoạt tính.

- Khí sạch sau khi xử lý được thoát ra ngoài theo đường ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Hộp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Môi trường.

- Số lượng: 02 hệ thống

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 2.000 m³/giờ và 01 hệ thống công suất 3.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Chụp hút: 10 chiếc; kích thước: dài x rộng = 1m x 0,5m, vật liệu bằng thép không gỉ.

+ Hệ thống đường dẫn khí: 02 chiếc; kích thước: đường kính 450mm, vật liệu bằng thép không gỉ.

+ Hộp than hoạt tính: 02 chiếc; kích thước 1 hộp là 1m x 0,7m x 0,2m, vật liệu Inox sus 304.

+ Vật liệu hấp phụ: 03 lớp; kích thước: hạt than hoạt tính 1,5mm - 3mm, chiều dày lớp than hoạt tính 40cm.

+ Quạt hút: 02 chiếc; công suất: 5kw; lưu lượng quạt hút: 01 quạt 2.000m³/h và 01 quạt 3.000 m³/h.

+ Ống phóng không: 02 chiếc; kích thước ống D300, chiều cao 3m, vật liệu: thép không gỉ CT3.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính 300kg/lần; định kỳ thay thế 06 tháng/lần.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị trong hệ thống.

+ Định kỳ kiểm tra chất lượng khí thải sau xử lý.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng.

- Biện pháp ứng phó:

- + Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.
- + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.
- + Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.
- + Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý không khí bị trục trặc, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra trục trặc thiết bị.
- + Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.
- + Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực bị hư hỏng thiết bị xử lý không khí cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.
- + Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty sẽ báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Sau khi được cấp giấy phép môi trường, lắp đặt hoàn thiện máy móc thiết bị và công suất sản xuất đạt 50% trở lên.

Thời gian tối đa trong vòng 3 tháng từ tháng 01/12/2023 đến hết ngày 31/2/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

02 Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ hoạt động sản xuất, công suất lần lượt là 2.000 m³/giờ và 3.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

02 mẫu khí thải tại 02 ống thải của hệ thống xử lý khí thải của dự án.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:
Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần (lấy 03 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, Chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của nhà máy.

3.3. Công ty TNHH Quang Điện Flyin (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2625/GPMT-UBND
ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn 1: Từ hoạt động tại khu vực máy sấy.
- Nguồn 2: Từ hoạt động tại khu vực máy máy hàn.
- Nguồn 3: Từ hoạt động tại khu vực xuất, nhập hàng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3° .

+ Nguồn ồn 1: $X(m) = 2315544$; $Y(m) = 569900$.

+ Nguồn ồn 2: $X(m) = 2315543$; $Y(m) = 569898$.

+ Nguồn ồn 3: $X(m) = 2315546$; $Y(m) = 569913$.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN26:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2625/GPMT-UBND
ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Đơn vị	Số lượng
1	Giẻ lau dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	Kg/năm	150
2	Bao bì nhựa có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	Kg/năm	100
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	Kg/năm	5
4	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	Kg/năm	600
5	Dầu thải từ quá trình bảo dưỡng máy móc thiết bị	Rắn	17 02 03	Kg/năm	100
6	Sản phẩm lỗi có chứa thành phần nguy hại	Rắn	-	Kg/năm	300
7	Hóa chất thải bỏ: Cặn keo epoxy thải...	Rắn	08 01 01	Kg/năm	10
Tổng					1.265

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bao bì nhựa, nilon	Rắn	18 01 06	Kg/năm	200
2	Giấy, bao bì giấy (Bìa carton...)	Rắn	18 01 05	Kg/năm	200
3	Bao bì gỗ (Palet hỏng, thùng gỗ đựng máy...)	Rắn	18 01 07	Kg/năm	40
4	Đầu mẫu vỏ cáp quang,	Rắn	08 02 06	Kg/năm	50

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Đơn vị tính	Số lượng
	sợi cáp quang				
5	Sản phẩm lỗi không chứa thành phần nguy hại	Rắn	08 02 06	Kg/năm	37
6	Bùn thải các loại	Rắn/ Lỏng	12 06 12	Kg/năm	14.515
7	Hộp mực in thải (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu)	Rắn	08 02 08	Kg/năm	3
Tổng					15.045

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 12,48 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa*: Thùng chứa có nắp đậy dung tích 100 lít; số lượng thùng chứa là 07 thùng.

2.1.2. *Kho/Khu vực lưu chứa*

- Diện tích: 10m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Bố trí trong nhà xưởng khu vực phòng điều keo có kẻ vạch line để phân tách với các khu vực xung quanh.

Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: Thùng chứa dung tích 20 lít; số lượng thùng chứa là 20 thùng.

2.2.2. *Kho/Khu vực lưu chứa*: Diện tích: 10m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Bố trí khu chứa chất thải rắn thông thường trong nhà xưởng sản xuất có kẻ vạch line để phân tách với các khu vực xung quanh, đảm bảo điều kiện lưu chứa không bị mưa nắng thâm nhập.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thùng chứa dung tích 20lít đặt tại khu vực sân đường nội bộ, văn phòng, nhà xưởng.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2625/GPMT-UBND
ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.